

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lỗ trên BCTC quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý II năm 2020, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (quý III/2019) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý III/2020 (1)	Quý III/2019 (2)		
Báo cáo tài chính	(27.359.977.587)	3.419.771.204	(30.779.748.791)	-900,05%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2020	Quý III/2019	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	(VI)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	276.877.684.649	335.072.341.044	(58.194.656.395)	-17,37%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.289.233.297	7.442.332.165	3.846.901.132	51,69%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.588.451.352	327.630.008.879	(62.041.557.527)	-18,94%
4	Giá vốn hàng bán	248.760.197.633	280.661.313.210	(31.901.115.577)	-11,37%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.828.253.719	46.968.695.669	(30.140.441.950)	-64,17%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.047.509.742	160.954.649	886.555.093	550,81%
7	Chi phí tài chính	6.586.976.293	9.709.561.424	(3.122.585.131)	-32,16%
8	Chi phí bán hàng	16.003.794.072	17.657.176.501	(1.653.382.429)	-9,36%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.730.837.753	16.484.032.126	6.246.805.627	37,90%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.445.844.657)	3.278.880.267	(30.724.724.924)	-937,05%
11	Thu nhập khác	126.696.467	157.589.059	(30.892.592)	-19,60%
12	Chi phí khác	40.829.397	16.698.122	24.131.275	144,51%
13	Lợi nhuận khác	85.867.070	140.890.937	(55.023.867)	-39,05%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.359.977.587)	3.419.771.204	(30.779.748.791)	-900,05%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(27.359.977.587)	3.419.771.204	(30.779.748.791)	-900,05%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý II/2020 lỗ với số tiền 27.360 trđ, tăng 30.779 trđ so với cùng kỳ năm trước (quý II/2019) là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 276.877 trđ, giảm 58.194 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 17,37% so với cùng kỳ năm trước là do:

+ Sản lượng DAP tiêu thụ quý II/2020 là 30.962 tấn, giảm so với sản lượng DAP tiêu thụ trong quý II/2019 là 2.955 tấn (quý II/2019 tiêu thụ 33.917 tấn)

+ Giá bán bình quân kỳ này (quý II/2020) là 8,357 trđ/tấn, giảm so với cùng kỳ năm trước (quý II/2019) với số tiền 1,002 trđ/tấn (giá bán bình quân quý II/2019 là 9,359 trđ/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này là 11.289 trđ, tăng 3.847 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 51,69% so với cùng kỳ năm trước là do tăng tỷ lệ chiết khấu thương mại để kích thích bán hàng.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 248.760 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 31.901 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 11,37%. Giá vốn giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm như phân tích ở trên. Tuy nhiên so với tỷ trọng giảm doanh thu thì giá vốn kỳ này lại tăng so với kỳ trước do phải gánh chịu chi phí khấu hao được giãn của các năm trước chuyển sang, làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 30.140 trđ

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 1.047 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 886 trđ chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá thanh toán.

- Chi phí tài chính kỳ này là 6.587 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 3.122 trđ do giảm chi phí lãi vay, giảm phát sinh chênh lệch tỷ giá, giảm chiết khấu thanh toán do khách hàng không ứng trước tiền mua hàng...

- Chi phí bán hàng kỳ này là 16.003 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 1.653 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 9,36%. Chi phí bán hàng giảm chủ yếu là giảm chi phí vận chuyển do giảm sản lượng tiêu thụ DAP.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 22.730 trđ, tăng 6.247 trđ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng chủ yếu là do tăng tiền thuê đất phải nộp NSNN năm 2020 và truy thu các năm trước khi thay đổi đơn giá cho thuê.

Với các nguyên nhân tăng, giảm như phân tích ở trên làm cho lợi nhuận sau thuế quý II/2020 bị lỗ với số tiền 27.360 trđ, biến động tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 30.779 trđ.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu KTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		622.621.569.273	635.770.733.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	34.260.102.500	71.204.151.434
1. Tiền	111		34.260.102.500	71.204.151.434
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	2.000.000.000	1.540.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	1.540.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.830.835.406	208.396.930.577
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	199.065.575.798	205.046.679.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.674.685.496	2.005.787.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.974.074.112	2.242.963.787
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(883.500.000)	(898.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	360.228.244.714	342.227.408.744
1. Hàng tồn kho	141		360.228.244.714	342.227.408.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.302.386.653	12.402.242.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.245.522.333	2.484.810.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.250.006.852	3.174.448.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	6.806.857.468	6.742.983.786
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.168.248.884.135	1.263.489.333.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	1.067.751.610.164	1.149.064.109.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.067.751.610.164	1.149.064.109.783
- Nguyên giá	222		2.421.246.700.128	2.420.070.312.172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.353.495.089.964)	(1.271.006.202.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	2.084.355.596	3.402.346.621
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.084.355.596	3.402.346.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.146.854.165	4.662.506.557
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(853.145.835)	(337.493.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		92.674.595.210	104.768.901.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	92.674.595.210	104.768.901.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.790.870.453.408	1.899.260.067.198
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		569.543.730.488	644.351.603.468
I. Nợ ngắn hạn	310		567.302.707.488	642.110.580.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	153.584.716.905	161.240.659.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	633.722.383	774.996.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.818.182	2.072.072
4. Phải trả người lao động	314		5.959.609.966	20.024.947.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.925.232.905	4.222.567.552
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	111.013.367	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	9.809.073.200	15.090.828.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	390.315.752.908	436.481.369.437
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.961.767.672	4.273.140.014
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.221.326.722.920	1.254.908.463.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.221.326.722.920	1.254.908.463.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(244.280.546.080)	(210.698.805.270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(216.920.568.493)	(216.353.193.805)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(27.359.977.587)	5.654.388.535
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.790.870.453.408	1.899.260.067.198

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	276.877.684.649	335.072.341.044	698.998.474.926	754.558.667.422
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.289.233.297	7.442.332.165	29.617.262.137	21.108.550.413
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		265.588.451.352	327.630.008.879	669.381.212.789	733.450.117.009
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	248.760.197.633	280.661.313.210	605.715.626.718	624.847.380.277
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.828.253.719	46.968.695.669	63.665.586.071	108.602.736.732
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.047.509.742	160.954.649	1.330.131.898	681.341.006
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	6.586.976.293	9.709.561.424	18.115.374.481	17.985.795.712
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.772.940.581	7.233.204.862	12.477.767.984	12.262.058.413
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	16.003.794.072	17.657.176.501	37.220.892.439	38.907.073.227
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	22.730.837.753	16.484.032.126	43.386.100.856	31.711.562.596
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(27.445.844.657)	3.278.880.267	(33.726.649.807)	20.679.646.203
11	Thu nhập khác	31	VI.6	126.696.467	157.589.059	208.790.968	495.628.423
12	Chi phí khác	32	VI.7	40.829.397	16.698.122	63.881.971	27.480.275
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		85.867.070	140.890.937	144.908.997	468.148.148
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(27.359.977.587)	3.419.771.204	(33.581.740.810)	21.147.794.351
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(27.359.977.587)	3.419.771.204	(33.581.740.810)	21.147.794.351
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(187)	23	(230)	145
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý II năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(33.581.740.810)	21.147.794.351
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		83.266.697.391	62.186.635.240
- Các khoản dự phòng	03		500.652.392	12.823.025.504
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(301.840.700)	488.710.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.303.255)	(75.068.299)
- Chi phí lãi vay	06		12.477.767.984	12.009.318.687
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(222.829.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.334.233.002	108.357.586.570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.558.336.538)	59.021.643.178
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.000.835.970)	(167.747.957.649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27.559.725.755)	(191.019.217.862)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.333.594.328	5.288.096.957
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.757.520.331)	(11.860.920.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.292.045.250)	(121.104.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.499.363.486	(198.081.873.404)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		141.603.069	(395.165.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(460.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.303.255	21.611.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(291.093.676)	(373.553.889)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	408.120.740.048	667.558.654.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(454.286.356.577)	(451.835.999.192)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.165.616.529)	215.722.655.580
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(36.957.346.719)	17.267.228.287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.204.151.434	37.195.725.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.297.785	(11.916.270)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	34.260.102.500	54.451.037.984

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2020 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý II năm 2020, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty tiếp tục gặp khó khăn mặc dù Công ty vẫn duy trì, áp dụng các chính sách bán hàng nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý II năm 2020 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/6/2020.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. **Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2020 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020	01/4/2020
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	487.377.426	238.279.617
Tiền Việt Nam	324.771.426	89.677.617
Vàng tiền tệ	162.606.000	148.602.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	33.772.725.074	23.695.939.723
VND	33.578.280.076	18.744.757.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	31.394.254.566	16.469.358.988
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	1.367.055.401	256.056.295
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	816.870.109	2.019.242.105
USD	194.444.998	4.951.182.335
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	194.444.998	4.951.182.335
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	7.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 01 tuần tại BIDV - CN Lạch Tray HP		7.000.000.000
Tổng cộng	34.260.102.500	30.934.219.340

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2020 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2020		01/4/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020			01/4/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.146.854.165	853.145.835	5.000.000.000	4.150.965.393	849.034.607
<i>Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (**)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>4.146.854.165</i>	<i>853.145.835</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>4.150.965.393</i>	<i>849.034.607</i>
Tổng cộng	5.000.000.000	4.146.854.165	853.145.835	5.000.000.000	4.150.965.393	849.034.607

(*) Khoản tiền gửi ký quỹ bảo lãnh thanh toán tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh (gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm)

(**) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2020		01/4/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	199.065.575.798	883.500.000	135.586.160.173	898.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	62.847.714.975		38.749.480.000	
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	3.721.124.992		172.204.242	
Công ty Phân bón Bình Điền	-		30.395.214.375	
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	24.748.304.046			
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	24.204.883.126		1.057.534.515	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	72.238.887.518		53.026.049.118	
Công ty cổ phần XNK Cát Long	24.949.980		12.432.970	
Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	698.542.000		2.698.542.000	
Dickie Direct	3.767.745.000		-	
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	883.500.000	883.500.000	898.500.000	898.500.000
Công ty TNHH PAT Châu Á	71.775.443		1.392.537.045	
Đối tượng khác	5.858.148.718		7.183.665.908	
Tổng cộng	199.065.575.798	883.500.000	135.586.160.173	898.500.000

		30/6/2020	01/4/2020
		VND	VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>136.330.866.854</i>	<i>123.446.063.905</i>
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	72.238.887.518	53.026.049.118
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	62.847.714.975	38.749.480.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	1.244.264.361	1.275.320.412
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	30.395.214.375
Tổng cộng		136.330.866.854	123.446.063.905

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2020	01/4/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần xây dựng 203	4.112.593.000	1.612.593.000
SEFAR SINGAPORE PTE LTD	898.759.635	
Sở tài chính thành phố Hải Phòng		134.459.904

Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định VINACONTROL	77.700.000	77.700.000
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	514.700.000	514.700.000
Công ty CP đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Ban Ca	138.360.000	138.360.000
Đối tượng khác	864.572.861	252.997.861
Tổng cộng	6.674.685.496	2.798.810.765

5. Phải thu khác

	30/6/2020		01/4/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.974.074.112	-	6.113.286.256	-
Tạm ứng	430.018.079	-	385.681.039	-
Nguyễn Bá Huy	17.305.279	-	21.651.539	-
Nguyễn Hoàng Trung	-	-	35.000.000	-
Bùi Thị San	32.351.800	-	79.058.000	-
Phạm Thái Sơn	12.173.000	-	16.000.000	-
Phan Huy Hoàng	80.000.000	-	-	-
Phạm Anh Tuấn	100.000.000	-	100.000.000	-
Trần Văn Đoàn	100.000.000	-	100.000.000	-
Vũ Mạnh Hưng	-	-	12.371.500	-
Nguyễn Thị Việt Hà	42.190.000	-	-	-
Đối tượng khác	45.998.000	-	21.600.000	-
Dư nợ 244	150.000.000	-	150.000.000	-
Dư Nợ 3388	-	-	-	-
Phải thu khác	5.394.056.033	-	5.577.605.217	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn HCVN	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	3.594.389.839	-	3.594.389.839	-
Đối tượng khác	280.737.839	-	464.287.023	-
Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	7.565.543.112	-	7.704.755.256	-

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 8/2019 đến hết tháng 12/2019

6. Nợ xấu	30/6/2020 VND		01/4/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	883.500.000	-	898.500.000	-
Phải thu khách hàng	883.500.000	-	898.500.000	-
Phượng Đò (VINACROPS)	883.500.000	-	898.500.000	-
Tổng cộng	883.500.000	-	898.500.000	-
7. Hàng tồn kho	30/6/2020 VND		01/4/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.075.138.951	-	124.604.646.450	-
Công cụ, dụng cụ	45.332.910.383	-	41.064.783.480	-
Chi phí SXKD dở dang	5.120.313.538	-	5.664.426.700	-
Thành phẩm	139.373.465.511	-	142.005.553.457	-
Hàng gửi bán	36.326.416.331	-	77.397.363.955	-
Tổng cộng	360.228.244.714		390.736.774.042	
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2020 VND		01/4/2020 VND	
Dự án nhà ở cho CB CNV			788.607.354	788.607.354
ĐT XD đường ống axit từ cảng vào nhà máy			144.475.106	144.475.106
Mở rộng bãi Gyp			626.365.522	626.365.522
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP			524.907.614	524.907.614
Dự án mở rộng các hồ điều hòa			-	1.993.519.368
SC thiết bị làm lạnh Axit E0141			-	2.418.451.829
Các công trình khác			-	-
			2.084.355.596	6.496.326.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2020 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/4/2020	964.114.102.331	1.086.802.562.214	296.778.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.420.070.312.172
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.012.387.956	-	-	-	-	2.012.387.956
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	836.000.000	-	-	836.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2020	966.126.490.287	1.086.802.562.214	295.942.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.421.246.700.128
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/4/2020	353.411.129.695	703.400.466.015	200.465.591.467	436.392.569	54.931.617.097	1.312.645.196.843
Khấu hao trong kỳ	12.123.138.063	22.221.872.211	6.390.375.471	5.635.561	906.008.723	41.647.030.029
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	797.136.908	-	-	797.136.908
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2020	365.534.267.758	725.622.338.226	206.058.830.030	442.028.130	55.837.625.820	1.353.495.089.964
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/4/2020	610.702.972.636	383.402.096.199	96.312.822.099	40.659.249	16.966.565.146	1.107.425.115.329
Tại ngày 30/6/2020	600.592.222.529	361.180.223.988	89.883.583.536	35.023.688	16.060.556.423	1.067.751.610.164

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/4/2020	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/6/2020	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/4/2020	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 30/6/2020	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/4/2020	-	-
Tại ngày 30/6/2020	-	-

11. Chi phí trả trước

	30/6/2020 VND	01/4/2020 VND
Ngắn hạn	2.245.522.333	4.711.847.914
Bảo hiểm cháy nổ	516.003.201	622.581.424
Chi phí vận chuyển DAP	1.729.519.132	4.089.266.490
Dài hạn	92.674.595.210	98.728.943.264
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	85.408.346.854	90.153.255.013
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.266.248.356	8.575.688.251
Tổng cộng	94.920.117.543	103.440.791.178

12. Phải trả người bán

	30/6/2020 VND		01/4/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán				
Ngắn hạn	153.584.716.905	153.584.716.905	214.059.012.471	214.059.012.471
Công ty KD Than HP	-	-	9.290.527.488	9.290.527.488
Công ty cổ phần than Sông Hồng	5.202.733.734	5.202.733.734	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit VN	49.169.259.864	49.169.259.864	98.772.165.383	98.772.165.383
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	15.744.612.090	15.744.612.090	16.514.848.053	16.514.848.053
TEKNOGAS	39.288.134.728	39.288.134.728	53.131.841.927	53.131.841.927
Công ty cổ phần bao bì PP	4.775.544.400	4.775.544.400	2.907.017.740	2.907.017.740
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	4.067.146.373	4.067.146.373	4.510.602.461	4.510.602.461
Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát	5.180.622.571	5.180.622.571	4.543.654.285	4.543.654.285
Công ty cổ phần XNK Quảng Bình	3.899.555.373	3.899.555.373	-	-
Công ty TNHH TM vận tải Việt Dũng	2.092.315.059	2.092.315.059	2.957.918.982	2.957.918.982

Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm	1.394.534.432	1.394.534.432	1.228.942.656	1.228.942.656
Công ty CP Đại Hữu			-	-
Công ty CP bao bì VI C	916.830.090	916.830.090	3.648.599.570	3.648.599.570
TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	2.352.556.500	2.352.556.500	2.441.880.630	2.441.880.630
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	999.484.137	999.484.137	1.360.226.024	1.360.226.024
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.480.647.434	3.480.647.434	3.244.635.779	3.244.635.779
Công ty CP cơ khí đúc kim loại cao su nhựa Thăng Long	1.929.433.000	1.929.433.000		
Các đối tượng khác	13.091.307.120	13.091.307.120	9.506.151.493	9.506.151.493
Tổng cộng	153.584.716.905	153.584.716.905	214.059.012.471	214.059.012.471

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì	103.400.000	103.400.000	103.400.000	103.400.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	49.169.259.864	49.169.259.864	98.772.165.383	98.772.165.383
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	3.480.647.434	3.480.647.434	3.244.635.779	3.244.635.779
Công ty CP ắc quy tia s:	22.584.100	22.584.100		
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	63.469.725	63.469.725	219.465.532	219.465.532
Tổng cộng	52.839.361.123	52.839.361.123	102.339.666.694	102.339.666.694

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2020 VND	01/4/2020 VND
Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân	205.490.430	151.505.580
Công ty CP XNK Tường Nguyên	190.088.819	
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ		254.189.004
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Long Hải	82.766.250	82.766.250
Đối tượng khác	155.376.884	121.413.117
Tổng cộng	633.722.383	609.873.951

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế thu nhập DN	-			-
Thuế TNCN	11.420.000	1.000.000	11.420.000	1.000.000
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-			-
Cộng	12.238.182	1.000.000	11.420.000	1.818.182

b) Phải thu

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	263.154.664	10.490.043.653	14.800.000.000	4.573.111.011
Thuế GTGT XNK	2.086.345.811	7.455.731.731	7.129.477.842	1.760.091.922
Thuế xuất nhập khẩu	-	82.405.568	87.060.328	4.654.760
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
Cộng	2.818.500.250	18.028.180.952	22.016.538.170	6.806.857.468

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015

15. Chi phí phải trả

	30/6/2020		01/4/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.925.232.905	3.925.232.905	22.680.415.411	22.680.415.411
Thưởng tiêu thụ khách hàng	3.614.368.700	3.614.368.700	-	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP		-	22.245.141.589	22.245.141.589
Chi phí lãi vay phải trả	261.815.205	261.815.205	335.063.822	335.063.822
Chi phí phải trả khác	49.049.000	49.049.000	100.210.000	100.210.000
Tổng cộng	3.925.232.905	3.925.232.905	22.680.415.411	22.680.415.411

16. Phải trả khác

	30/6/2020		01/4/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.809.073.200	9.809.073.200	10.000.749.399	10.000.749.399
TS thừa chờ giải quyết	20.009.780	20.009.780	-	-
Kinh phí công đoàn	242.886.430	242.886.430	372.502.424	372.502.424
Bảo hiểm xã hội	48.685.832	48.685.832	108.000.762	108.000.762
Bảo hiểm y tế	6.063.875	6.063.875	5.964.507	5.964.507
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	4.162.624	4.162.624	3.762.047	3.762.047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.222.119.659	9.222.119.659	9.221.519.659	9.221.519.659
<i>Tập đoàn HC VN (*)</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>
<i>Cổ tức phải trả các</i>				
<i>Cổ đông</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>
<i>Công ty CP FA (**)</i>		-		-
<i>Khác</i>	<i>7.200.000</i>	<i>7.200.000</i>	<i>6.600.000</i>	<i>6.600.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	245.900.000	245.900.000	274.400.000	274.400.000
Dư Có 1388	4.645.000	4.645.000	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố HP</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	12.050.096.200	12.050.096.200	12.241.772.399	12.241.772.399

(*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ từ Dự án DAP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2020 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay

	30/6/2020 VND		Trong kỳ		01/4/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	390.315.752.908	390.315.752.908	230.370.593.608	120.075.984.025	280.021.143.325	280.021.143.325
VND						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	390.315.752.908	390.315.752.908	230.370.593.608	120.075.984.025	280.021.143.325	280.021.143.325
USD						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	390.315.752.908	390.315.752.908	230.370.593.608	120.075.984.025	280.021.143.325	280.021.143.325

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty Cổ phần Dap - Vinachem. Theo đó, kể từ ngày 09/01/2018, BIDV chi nhánh Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem tại Chi nhánh cho BIDV CN Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của BIDV và Công ty.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2018/5825177/HĐTD ngày 07/5/2018, và 01.01/2020/5825177/HĐTD ngày 23/4/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray và Công ty Cổ phần DAP- Vinachem với Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 630.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi tỷ đồng chẵn), bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 500.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng chẵn). Sau thời điểm 30/6/2019, trường hợp Công ty không hoàn thiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Công ty cổ phần Dap - Vinachem và thế chấp tại BIDV đối với bất động sản giải chấp từ VDB, hạn mức tín dụng ngắn hạn với Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng chẵn)..

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2020 VND	01/4/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho bãi	111.013.367	166.520.051
Tổng cộng	111.013.367	166.520.051

19. Dự phòng phải trả	30/6/2020 VND	01/4/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	-	8.300.513.000
Tổng cộng	-	8.300.513.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2020 VND	01/4/2020 VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. **Vốn chủ sở hữu**
a, **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(210.698.805.270)	1.254.908.463.730
Lãi trong quý trước	-	-	(6.221.763.223)	(6.221.763.223)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/04/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(216.920.568.493)	1.248.686.700.507
Lãi trong kỳ này	-	-	(27.359.977.587)	(27.359.977.587)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(244.280.546.080)	1.221.326.722.920

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2020 VND	01/4/2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2020 VND	01/4/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d) Cổ tức		

	30/6/2020 VND	01/4/2020 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/6/2020	01/4/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2020	01/4/2020
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	8.412,07	210.688,61
USD	8.412,07	210.688,61
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Amoniac (tấn)	2.661,43	1.100,40
Axit sunfuric (tấn)	3.440,93	1.419,07
Phân bón DAP (tấn)	7.700,99	10.778,31

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	270.058.617.465	324.886.607.905
Doanh thu bán Axit	-	2.653.416.000
Doanh thu bán Amoniac		68.530.000
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	6.819.067.184	7.463.787.139
Tổng cộng	276.877.684.649	335.072.341.044

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
Chiết khấu thương mại	11.289.233.297	7.442.332.165
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	11.289.233.297	7.442.332.165

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
Giá vốn của phân bón DAP	248.537.092.296	277.445.686.015
Giá vốn của Axit	-	2.751.862.603
Giá vốn của NH3	-	25.634.293
Giá vốn của sản phẩm khác	223.105.337	438.130.299
+ Giá vốn bán điện	148.775.918	292.913.163
+ Giá vốn cung cấp nước	63.460.740	92.027.001
Tổng cộng	248.760.197.633	280.661.313.210

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.004.732	12.051.489
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.041.505.010	148.903.160
Lãi bán hàng trả chậm	-	
Tổng cộng	1.047.509.742	160.954.649

5. Chi phí tài chính

	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
Lãi tiền vay	5.772.940.581	6.980.465.136
Chiết khấu thanh toán	703.926.307	2.147.441.651
Phí mua hàng trả chậm	-	252.739.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	110.109.405	328.914.911
Tổng cộng	6.586.976.293	9.709.561.424

6. Thu nhập khác	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	36.893.000	115.764.402
Thanh lý TS, bán phế liệu	72.727.273	-
Thu nhập khác	17.076.194	41.824.657
Tổng cộng	126.696.467	157.589.059
7. Chi phí khác	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
Giá trị còn lại của TS thanh lý	38.863.092	-
Chi phí khác	1.966.305	16.698.122
Tổng cộng	40.829.397	16.698.122
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.510.136.609	4.910.862.028
Chi phí đồ dùng văn phòng	468.500.971	612.884.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	656.506.941	655.600.357
Thuế, phí và lệ phí	10.650.692.824	1.107.861.097
Chi phí dự phòng	(10.888.772)	(24.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.394.985.630	3.441.046.802
Chi phí bằng tiền khác	5.060.903.550	5.779.777.576
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	22.730.837.753	16.484.032.126
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
Chi phí nhân viên	904.124.458	1.024.785.000
Chi phí vật liệu, bao bì	3.527.354	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.000.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.427.492	16.179.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.880.495.838	16.491.925.030
Chi phí bằng tiền khác	127.218.930	124.286.805
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>10.031.461.240</i>	<i>14.518.170.414</i>
<i>+ Thường tiêu thụ cho khách hàng</i>	<i>3.614.368.700</i>	<i>-</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>1.150.052.771</i>	<i>1.335.321.005</i>
Tổng cộng	16.003.794.072	17.657.176.501
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II-2020 VND	Quý II-2019 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	266.762.657.561	327.948.552.587
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	294.122.635.148	324.528.781.383
Chi phí bị loại khi tính thuế	39.000.000	74.358.692
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.320.977.587)	3.345.412.512

Chuyển lỗ từ năm trước sang	(27.320.977.587)	3.345.412.512
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II-2020	Quý II-2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2020	Quý II-2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.092.446.414	285.784.769.280
Chi phí nhân công	21.785.940.431	24.410.392.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.637.366.483	31.097.670.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.493.173.682	47.146.012.386
Chi phí bằng tiền khác	5.177.233.708	5.904.064.381
Tổng cộng	243.186.160.718	394.342.908.958
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II-2020	Quý II-2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.359.977.587)	3.419.771.204
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		74.358.692
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(27.359.977.587)	3.345.412.512
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(187)	23
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý II-2020	Quý II-2019
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	230.370.593.608	326.597.983.040
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	120.075.984.025	185.145.093.361

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2020

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Nguyên CT HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	<u>Quý II-2020</u> <u>VND</u>	<u>Quý II-2019</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	64.321.664.938	50.254.989.079
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	36.945.510.500	47.350.000.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	27.305.040.000	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	71.114.438	172.600.966
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	(10.098.032)
	-	2.742.486.145
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	32.621.042.088	82.648.322.678
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	27.768.017.480	82.021.389.078
Công ty CP Ấc quy tia sáng	1.226.455.070	533.079.600
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	20.531.000	24.642.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	53.350.000	69.212.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	7.638.199	-
	3.545.050.339	-

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm

	Quý II-2020	Quý II-2019
	VND	VND
Lương, thưởng	315.564.000	321.000.000
Tổng cộng	315.564.000	321.000.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

	30/6/2020	01/4/2020
	VND	VND
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>1.352.022.172</i>	<i>1.350.177.805</i>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
Lâm Thái Dương	3.546.110	1.701.743
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>514.700.000</i>	<i>514.700.000</i>
Công ty Cổ phần phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	514.700.000	514.700.000
<i>Người mua trả tiền trước</i>	<i>353.672</i>	<i>353.672</i>
Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	353.672	353.672
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2020 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý II-2020	Quý II-2019	Quý II-2020	Quý II-2019	Quý II-2020	Quý II-2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	233.330.815.687	281.760.710.722	32.257.635.665	45.869.298.157	265.588.451.352	327.630.008.879
Giá vốn hàng bán	216.259.397.776	237.958.974.598	32.500.799.857	42.702.338.612	248.760.197.633	280.661.313.210
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.071.417.911	43.801.736.124	(243.164.192)	3.166.959.545	16.828.253.719	46.968.695.669
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.782.293.111.523	1.999.058.051.055	8.577.341.885	10.317.795.870	1.790.870.453.408	2.009.375.846.925
Nợ phải trả bộ phận	529.324.521.632	705.199.843.222	40.219.208.856	59.053.794.338	569.543.730.488	764.253.637.560

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2020	01/4/2020
	VND	VND
Các khoản vay	390.315.752.908	280.021.143.325
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.260.102.500	30.934.219.340
Nợ thuần	356.055.650.408	249.086.923.985
Vốn chủ sở hữu	1.221.326.722.920	1.248.686.700.507
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	29%	20%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	01/4/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.260.102.500	30.934.219.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.747.618.910	142.392.415.429
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	242.007.721.410	175.326.634.769
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	390.315.752.908	280.021.143.325
Phải trả người bán và phải trả khác	165.634.813.105	226.300.784.870
Chi phí phải trả	3.925.232.905	22.680.415.411
Tổng cộng	559.875.798.918	529.002.343.606

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/6/2020</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	163.393.790.105	2.241.023.000	165.634.813.105
Chi phí phải trả	3.925.232.905		3.925.232.905
Các khoản vay	390.315.752.908		390.315.752.908
<u>01/4/2020</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	224.059.761.870	2.241.023.000	226.300.784.870
Chi phí phải trả	22.680.415.411		22.680.415.411
Các khoản vay	280.021.143.325		280.021.143.325

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2020</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.260.102.500		34.260.102.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.156.149.910	1.591.469.000	205.747.618.910
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<u>01/4/2020</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.934.219.340		30.934.219.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	140.800.946.429	1.591.469.000	142.392.415.429
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000		2.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2019 và ngày 31/3/2020. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu 06 tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán soát xét.

Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

**B. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH**





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng